PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 174/2013/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2013

NGHỊ ĐỊNH
Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật bưu chính ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác liên quan đến lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các Nghị định khác của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước liên quan.

Điều 2. Quy định về mức phạt tiền và thẩm quyền phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức

1. Mức phạt tiền quy định từ Chương II đến Chương VI tại Nghị định này được áp dụng đối với tổ chức. Cá nhân thực hiện cùng hành vi vi phạm thì mức phạt tiền bằng 1/2 mức phạt tiền đối với tổ chức.

2. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của các chức danh được quy định tại Chương VII của Nghị định này là thẩm quyền áp dụng đối với một hành vi vi phạm hành chính của tổ chức; trong trường hợp phạt tiền, thẩm quyền xử phạt đối với hành vi của cá nhân bằng 1/2 lần thẩm quyền xử phạt đối với hành vi của tổ chức.

Chương II
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC BƯU CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 3. Vi phạm các quy định về giấy phép bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thông báo hoặc thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến giấy phép bưu chính theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng với nội dung trong giấy phép bưu chính;

b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung trong giấy phép bưu chính;

c) Không bảo đảm mức vốn tối thiểu theo quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính mà không có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính theo quy định của pháp luật;

b) Mua bán, cầm cố giấy phép bưu chính.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép bưu chính từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2, Điểm b Khoản 3 Điều này.

Điều 4. Vi phạm các quy định về thông báo hoạt động bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính khi có thay đổi liên quan đến văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính;

b) Làm chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được thành lập theo pháp luật Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung ứng dịch vụ bưu chính mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính theo quy định của pháp luật;

b) Làm đại lý, đại diện, văn phòng đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài; nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà không có văn bản xác nhận thông báo hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về bưu chính.

Điều 5. Vi phạm các quy định về hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng hoặc sử dụng không đúng dấu ngày hoặc thể hiện không chính xác thông tin về thời gian, địa điểm chấp nhận bưu gửi trên hợp đồng hoặc chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thể hiện không đúng hoặc không đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật đối với hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính, chứng từ xác nhận việc chấp nhận bưu gửi;

b) Không sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt đối với hợp đồng cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Giao đại lý hoặc nhận làm đại lý dịch vụ bưu chính mà không có hợp đồng đại lý hoặc hợp đồng đại lý hết hiệu lực.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ bưu chính không đúng loại hình dịch vụ đã giao kết trong hợp đồng đại lý.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhận nhượng quyền thương mại trong lĩnh vực bưu chính từ nước ngoài vào Việt Nam mà hợp đồng nhượng quyền đã hết hiệu lực;

b) Làm đại diện cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính nước ngoài mà hợp đồng đại diện đã hết hiệu lực.

Điều 6. Vi phạm các quy định về cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về bưu gửi không đúng, không đầy đủ theo yêu cầu của dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác thông tin liên quan đến dịch vụ bưu chính đang cung ứng;

b) Không niêm yết công khai hoặc niêm yết không đúng, không đầy đủ danh mục vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính hoặc các quy định về điều kiện cung ứng dịch vụ bưu chính tại các điểm phục vụ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quy định về phát bưu gửi.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Từ chối trái pháp luật cung ứng dịch vụ bưu chính công ích hoặc dịch vụ bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước, quốc phòng, an ninh;

b) Không báo cáo hoạt động trong các tổ chức quốc tế về bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi cung ứng dịch vụ bưu chính công ích không đúng quy định của pháp luật.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không theo dõi riêng các dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ bưu chính dành riêng;

b) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng kết quả cung ứng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng doanh thu từ các dịch vụ bưu chính dành riêng để trợ cấp cho các khoản lỗ do việc cung ứng các dịch vụ bưu chính cạnh tranh khác dưới giá thành;

b) Vi phạm các quy định về hoạt động bưu chính quốc tế và các dịch vụ khác trong khuôn khổ các điều ước quốc tế về bưu chính mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Cung ứng hoặc khuyến mại dịch vụ bưu chính vi phạm quy định về phạm vi dịch vụ bưu chính dành riêng.

Điều 7. Vi phạm các quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa từ Việt Nam đi các nước mà pháp luật Việt Nam quy định cấm xuất khẩu hoặc pháp luật của nước nhận quy định cấm nhập khẩu;

b) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm sử dụng hoặc cấm lưu thông theo quy định của pháp luật;

c) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

d) Gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển bưu gửi chứa vật phẩm, hàng hóa cấm vận chuyển bằng đường bưu chính theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi gửi hoặc chấp nhận hoặc vận chuyển hoặc phát bưu gửi chứa văn hóa phẩm trái đạo đức xã hội, trái với thuần phong mỹ tục của Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gửi tài liệu, vật mang bí mật nhà nước không qua doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính được nhà nước chỉ định;

b) Chấp nhận tài liệu, vật mang bí mật nhà nước không đúng thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d Khoản 1 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này;

b) Buộc tái xuất vật phẩm, hàng hóa cấm nhập khẩu vào Việt Nam đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này;

c) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 8. Vi phạm các quy định về bảo đảm an toàn, an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc kiểm kê, lập biên bản và gói, bọc lại trong trường hợp vỏ bọc bưu gửi bị rách, hư hại.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi mạo danh người khác khi sử dụng dịch vụ bưu chính.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bóc mở bưu gửi trái pháp luật, tráo đổi nội dung bưu gửi;

b) Chiếm đoạt, trộm cắp bưu gửi; hủy bưu gửi trái pháp luật;

c) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn cho người vận chuyển, bưu gửi và mạng bưu chính trong kinh doanh dịch vụ;

d) Đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính không có biên bản, chữ ký của các bên liên quan;

đ) Tiết lộ thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính trái pháp luật;

e) Không đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc không thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan để xử lý khi phát hiện bưu gửi vi phạm quy định về vật phẩm, hàng hóa không được gửi, chấp nhận, vận chuyển qua mạng bưu chính.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra, xử lý bưu gửi hoặc cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính theo quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Lợi dụng việc đình chỉ, tạm đình chỉ vận chuyển, phát bưu gửi hoặc kiểm tra xử lý bưu gửi hoặc yêu cầu cung cấp thông tin về sử dụng dịch vụ bưu chính gây

thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân cung ứng và sử dụng dịch vụ bưu chính;

b) Cản trở lưu thông bất hợp pháp hoạt động bưu chính.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 9. Vi phạm các quy định về thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận; chuyển tiếp, chuyển hoàn, rút lại bưu gửi; bưu gửi không có người nhận

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về việc thay đổi họ tên, địa chỉ người nhận hoặc rút lại bưu gửi.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thu cước chuyển hoàn đối với thư cơ bản có khối lượng đến 500 gram khi không phát được.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc chuyển tiếp bưu gửi đến địa chỉ mới khi bưu gửi chưa phát đến địa chỉ của người nhận và khi người sử dụng dịch vụ bưu chính thông báo cho doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính việc thay đổi địa chỉ của người nhận;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của người gửi về việc chuyển hoàn bưu gửi để trả lại cho người gửi khi không phát được cho người nhận;

c) Không xử lý hoặc xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với bưu gửi không có người nhận.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả cước thu sai đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 10. Vi phạm các quy định về mạng bưu chính công cộng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không bố trí địa điểm tại khu đô thị, khu dân cư tập trung để doanh nghiệp được chỉ định cung ứng dịch vụ bưu chính công ích lắp đặt hệ thống thùng thư công cộng;

b) Không lắp đặt hoặc lắp đặt không đúng quy định hộp thư tập trung tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng;

c) Không lắp đặt hoặc lắp đặt không đúng quy định hệ thống thùng thư công cộng tại khu đô thị, khu dân cư tập trung;

d) Không bố trí địa điểm hoặc không tổ chức để người sử dụng dịch vụ bưu chính tại chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng thực hiện việc lắp đặt hộp thư tập trung.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, bảo vệ công trình thuộc mạng bưu chính công cộng;

b) Không xây dựng và phát triển mạng bưu chính công cộng theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Xâm hại công trình bưu chính công cộng;

b) Sử dụng phương tiện vận tải chuyên ngành không đúng quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Điều 11. Vi phạm các quy định về chất lượng, giá cước dịch vụ bưu chính

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không công bố hoặc công bố không đúng chất lượng dịch vụ bưu chính không thuộc dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố hợp quy dịch vụ bưu chính công ích hoặc công bố không đúng chất lượng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của pháp luật;

b) Không niêm yết "Bản công bố hợp quy", "Danh mục các chỉ tiêu chất lượng dịch vụ bưu chính công ích" tại điểm phục vụ;

c) Không ban hành quy chế tự kiểm tra, đánh giá chất lượng dịch vụ bưu chính công ích theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ bưu chính công ích.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp công khai hoặc cung cấp không đúng chất lượng dịch vụ đã công bố;

b) Quy định giá cước dịch vụ bưu chính không đúng thẩm quyền;

c) Không thông báo giá cước dịch vụ bưu chính với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án giá cước dịch vụ bưu chính do Nhà nước quy định.

Điều 12. Vi phạm các quy định về tem bưu chính

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng trong việc thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam đã có dấu hủy;

b) Sử dụng tem bưu chính Việt Nam không còn nguyên vẹn.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính Việt Nam bị cấm lưu hành.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng tem bưu chính nước ngoài để thanh toán trước giá cước dịch vụ bưu chính trong nước và dịch vụ bưu chính quốc tế từ Việt Nam đi nước ngoài.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu không phù hợp đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

b) Bán tem bưu chính Việt Nam trên mạng bưu chính công cộng trong thời hạn cung ứng không đúng giá in trên mặt tem, trừ trường hợp tem bưu chính có dấu hủy;

c) Bán tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng trên mạng bưu chính công cộng, trừ trường hợp đã mua lại;

d) Lưu hành tem bưu chính Việt Nam không có quyết định phát hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Tổ chức triển lãm tem bưu chính không đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) In tem bưu chính Việt Nam trên các ấn phẩm mà không sử dụng tem bưu chính có in chữ "tem mẫu" (specimen) hoặc tem bưu chính có dấu hủy, trừ trường hợp in phóng to gấp nhiều lần dưới dạng pa-nô, áp phích;

g) Không lưu trữ hoặc lưu trữ tem bưu chính Việt Nam, hồ sơ mẫu thiết kế tem bưu chính Việt Nam không đúng quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính nước ngoài có nội dung và nguồn gốc xuất xứ không phù hợp theo thông báo của cơ quan

bưu chính các nước thành viên Liên minh Bưu chính Thế giới và các hiệp hội sưu tập tem;

b) In tem bưu chính Việt Nam không đúng quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép nhập khẩu tem bưu chính;

d) Nhập khẩu tem bưu chính không đúng quy định trong giấy phép nhập khẩu tem bưu chính;

đ) Sử dụng giấy phép nhập khẩu tem bưu chính đã hết thời hạn.

6. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có quyết định đình bản, đình chỉ, thu hồi;

b) Sử dụng, sao chép một phần hoặc toàn bộ mẫu tem bưu chính Việt Nam đã duyệt mà không có văn bản cho phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính khi có quyết định đình bản, đình chỉ hoặc tem bưu chính đặc biệt đã hết thời hạn cung ứng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Thu hồi, xử lý, hủy tem bưu chính mà đã có quyết định đình bản, đình chỉ, tem bưu chính hết thời hạn cung ứng không đúng quy định;

đ) Nhập khẩu tem bưu chính mà không có giấy phép nhập khẩu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

7. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính giả;

b) In tem bưu chính Việt Nam không có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt đề án in tem bưu chính ở nước ngoài, hợp tác in hoặc phát hành chung với cơ quan bưu chính nước ngoài.

8. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền tem bưu chính có nội dung, hình ảnh, ký hiệu, dấu hiệu gây kích động, thù hằn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; có nội dung sai trái về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 4; Điểm a và Điểm b Khoản 5; Điểm a và Điểm b Khoản 6; Điểm a và Điểm b Khoản 7; Khoản 8 Điều này;

b) Trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp có được có được đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và c Khoản 4; Điểm a Khoản 5; Điểm a Khoản 6; Điểm a Khoản 7 Điều này;

b) Buộc tái xuất tem bưu chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d và Điểm đ Khoản 5; Điểm đ Khoản 6 Điều này;

c) Buộc tiêu hủy vật phẩm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

Chương III
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG, INTERNET, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIẤY PHÉP VIỄN THÔNG

Điều 13. Vi phạm các quy định về giấy phép viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông nhưng không gửi thông báo chính thức khai thác mạng, cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa giấy phép viễn thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng hoặc thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông nhưng không có giấy phép.

4. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông công cộng hoặc cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc lắp đặt cáp viễn thông trên biển không có giấy phép.

5. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi gian dối hoặc cung cấp thông tin giả mạo để được cấp giấy phép viễn thông.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 5 Điều này.

Điều 14. Vi phạm các quy định về công bố, thay đổi nội dung trong giấy phép

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công bố nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn hoặc không công bố đủ trên 03 số báo liên tiếp;

b) Công bố nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông không đúng thời hạn hoặc không công bố đủ trên 3 số báo liên tiếp.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

b) Không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính nhưng không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn cho cơ quan cấp phép;

b) Thay đổi người đại diện theo pháp luật trong giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng không thông báo cho cơ quan cấp phép theo quy định;

c) Thay đổi tên doanh nghiệp hoặc phạm vi thiết lập mạng viễn thông hoặc phạm vi cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc loại hình dịch vụ đã được cấp phép hoặc các thông tin khác theo quy định nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông;

d) Thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc danh sách thành viên của mạng hoặc cấu hình mạng hoặc phạm vi hoạt động của mạng hoặc loại hình dịch vụ cung cấp nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi thay đổi tên tổ chức được cấp phép hoặc thông tin về tuyến cáp viễn thông trên biển được lắp đặt nhưng không làm thủ tục đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép lắp đặt cáp viễn thông.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện đúng cam kết mà tổ chức được cấp giấy phép viễn thông đã cam kết đối với cơ quan cấp phép.

Điều 15. Vi phạm các quy định về thực hiện giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ cho tổ chức hoặc cá nhân không phải là thành viên của mạng viễn thông dùng riêng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng viễn thông dùng riêng không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng mạng viễn thông dùng riêng vào mục đích kinh doanh.

4. Biện pháp khác phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 16. Vi phạm các quy định về thực hiện giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi kết thúc thử nghiệm mà không tổng kết, hoàn chỉnh hồ sơ thử nghiệm, không báo cáo kết quả thử nghiệm tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện phương án thử nghiệm không đúng quy định trong giấy phép thử nghiệm đã được cấp.

Điều 17. Vi phạm các quy định về thực hiện giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển

1. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin liên quan đến tuyến cáp cho Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi thi công, lắp đặt tuyến cáp không đúng với sơ đồ, tọa độ tuyến đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

3. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện các hoạt động ngoài việc khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông trong vùng biển Việt Nam;

b) Khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến cáp viễn thông mà chưa được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép lắp đặt cáp viễn thông trên biển từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KINH DOANH DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 18. Vi phạm các quy định về đại lý dịch vụ viễn thông và điểm giao dịch được ủy quyền

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị đầu cuối ngoài địa điểm theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền để cung cấp dịch vụ;

b) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng thời gian theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền nhưng không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn của đại lý dịch vụ viễn thông hoặc điểm giao dịch được ủy quyền.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không ký hợp đồng đại lý dịch vụ viễn thông nhưng vẫn cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp dịch vụ cho người sử dụng dịch vụ viễn thông vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

Điều 19. Vi phạm các quy định về sử dụng dịch vụ viễn thông và thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng, cho thuê, cho mượn thiết bị đầu cuối thuê bao, hàng hóa viễn thông chuyên dùng để chuyển lưu lượng điện thoại quốc tế trái quy định của pháp luật;

b) Sử dụng dịch vụ viễn thông để thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động viễn thông.

2. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 20. Vi phạm các quy định về sở hữu trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông khi có sự thay đổi về tổ chức, cá nhân sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần của doanh nghiệp;

b) Không xây dựng kế hoạch cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định;

c) Không thực hiện đúng thời hạn cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không cơ cấu lại vốn sở hữu đối với doanh nghiệp viễn thông thuộc danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nắm cổ phần chi phối không đúng quy định đối với doanh nghiệp thuộc Danh mục doanh nghiệp cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng do Nhà nước nắm cổ phần chi phối;

b) Đồng thời sở hữu trên mức quy định đối với vốn điều lệ hoặc cổ phần trong hai hay nhiều doanh nghiệp viễn thông khác nhau cùng kinh doanh dịch vụ viễn thông thuộc Danh mục dịch vụ viễn thông do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Điều 21. Vi phạm các quy định về cạnh tranh trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không cung cấp kịp thời cho doanh nghiệp viễn thông khác thông tin kỹ thuật về phương tiện thiết yếu hoặc thông tin thương mại liên quan cần thiết để cung cấp dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng ưu thế về mạng viễn thông, phương tiện thiết yếu để cản trở việc thâm nhập thị trường, hạn chế, gây khó khăn cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông của các doanh nghiệp viễn thông khác.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện kiến nghị miễn trừ theo quy định của Luật cạnh tranh nhưng không được chấp nhận trước bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không thông báo cho Bộ Thông tin và Truyền thông trước khi tiến hành tập trung kinh tế có thị phần kết hợp từ 30% trở lên trên thị trường dịch vụ liên quan.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu sử dụng thông tin của doanh nghiệp khác để cạnh tranh không lành mạnh;

b) Doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu thực hiện bù chéo dịch vụ viễn thông để cạnh tranh không lành mạnh.

Điều 22. Vi phạm các quy định về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp đầy đủ thông tin, chứng cứ có liên quan cho Bộ Thông tin và Truyền thông để thực hiện hiệp thương giữa các bên;

b) Không tham gia hiệp thương khi Bộ Thông tin và Truyền thông yêu cầu.

2. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi không chấp hành quyết định giải quyết tranh chấp của Bộ Thông tin và Truyền thông mà các bên tranh chấp đã chấp thuận.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ THIẾT LẬP MẠNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Điều 23. Vi phạm các quy định về thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không niêm yết hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các số máy dịch vụ viễn

thông khẩn cấp, dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định, dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ, cho đại lý viễn thông, đại lý Internet;

b) Áp dụng hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông mẫu khi chưa được chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông phải có hợp đồng mẫu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản hoặc dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khi chưa được sự đồng ý của thuê bao viễn thông;

b) Không gửi thông báo chính thức cung cấp dịch vụ viễn thông tới Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông không đúng quy định trong giấy phép viễn thông;

b) Không thực hiện đúng quy định về bán lại dịch vụ viễn thông.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ hoàn thành việc ký hợp đồng và thanh toán tiền mua SIM thuê bao đối với dịch vụ viễn thông trả sau;

b) Thực hiện hòa mạng trước khi người sử dụng dịch vụ đăng ký thông tin thuê bao hoặc nạp tiền từ thẻ thanh toán vào tài khoản của SIM thuê bao đối với dịch vụ viễn thông trả trước.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ viễn thông qua biên giới đến người sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam không đúng với các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập mạng viễn thông không đúng chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

b) Thiết lập mạng viễn thông không đúng quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

8. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi lắp đặt thiết bị viễn thông để chuyển trái phép lưu lượng dịch vụ viễn thông từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài vào Việt Nam dưới bất kỳ hình thức nào.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 8 Điều này.

10. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 6 và Khoản 8 Điều này.

Điều 24. Vi phạm các quy định về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền, quảng cáo tạo sự hiểu lầm dịch vụ viễn thông công ích được hỗ trợ bởi doanh nghiệp;

b) Thực hiện chính sách viễn thông công ích không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ loại hình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định;

b) Không thể hiện kinh phí hoặc nội dung hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích của Nhà nước theo quy định.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Áp dụng vùng được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích không đúng quy định;

b) Không chấp hành nghĩa vụ về xây dựng, trình duyệt, điều chỉnh kế hoạch về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

c) Không thực hiện dự án đầu tư xây dựng về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu;

d) Chậm đóng góp tài chính cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng vốn được hỗ trợ để thực hiện chính sách viễn thông công ích sai mục đích.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi kinh phí đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại số tiền đóng góp nghĩa vụ tài chính chậm nộp cho Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và truy thu khoản tiền lãi của số tiền chậm nộp tính theo lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm xử phạt đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm d Khoản 3 Điều này.

Điều 25. Vi phạm các quy định về ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông khi thông báo cho người sử dụng và các bên có liên quan hoặc công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chưa đủ 30 ngày;

b) Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông nhưng không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông và các bên có liên quan hoặc không công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc thông báo, công bố thông tin không đủ theo yêu cầu;

c) Ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông khi gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ thời hạn 60 ngày;

d) Không gửi hồ sơ thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông đã được cấp phép.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Ngừng kinh doanh dịch vụ mà không trình Bộ Thông tin và Truyền thông phương án tổ chức lại doanh nghiệp để bảo đảm tiếp tục duy trì việc cung cấp dịch vụ cho người sử dụng;

b) Ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông khi chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông chấp thuận bằng văn bản.

Điều 26. Vi phạm các quy định về liên lạc nghiệp vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi áp dụng chế độ liên lạc nghiệp vụ không đúng đối tượng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không quy định chi tiết đối tượng, phạm vi, mức sử dụng hoặc không ban hành quy chế quản lý liên lạc nghiệp vụ nội bộ doanh nghiệp.

Điều 27. Vi phạm các quy định về dịch vụ trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ 116 không đáp ứng một trong các chỉ tiêu chất lượng theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không trợ giúp tra cứu đối với số máy điện thoại cố định của các doanh nghiệp viễn thông có đăng ký trong danh bạ điện thoại công cộng;

b) Không thiết lập phương thức trợ giúp tra cứu số thuê bao điện thoại cố định theo quy định;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng hệ thống cung cấp dịch vụ 116 dự phòng;

d) Đưa thông tin về tên hoặc địa chỉ hoặc các thông tin liên quan khác vào Danh bạ điện thoại công cộng khi thuê bao đã từ chối đăng ký thông tin.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không bảo đảm đủ dung lượng hoặc không bảo đảm đúng thời gian khi cung cấp cổng trung kế của tổng đài kết nối với hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

b) Cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không bảo đảm về thời gian đối với cơ sở dữ liệu dịch vụ 116;

c) Không định tuyến cuộc gọi 116 đến hệ thống cung cấp dịch vụ 116;

d) Không cung cấp cơ sở dữ liệu về thuê bao điện thoại cố định bao gồm các thông tin về tên, địa chỉ, số điện thoại và các thông tin liên quan khác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ 116.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp miễn phí cho người sử dụng dịch vụ điện thoại cố định Danh bạ điện thoại công cộng.

Điều 28. Vi phạm các quy định về dịch vụ viễn thông khẩn cấp và báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định

Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

1. Không bảo đảm khả năng truy nhập của người sử dụng dịch vụ viễn thông đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định.

2. Không thông báo cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, không đăng trong Danh bạ điện thoại công cộng các số liên lạc khẩn cấp.

Điều 29. Vi phạm các quy định về đổi số thuê bao viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo hoặc thông báo không đúng thời hạn trên các phương tiện thông tin đại chúng trước khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

b) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ viễn thông cách thức quay số sau khi tiến hành đổi số thuê bao viễn thông;

c) Không báo cáo bằng văn bản tới Bộ Thông tin và Truyền thông khi đổi số thuê bao viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi đổi số thuê bao viễn thông không đúng với hồ sơ đề nghị đổi số thuê bao viễn thông hoặc không đúng với văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đổi số thuê bao viễn thông khi chưa có văn bản chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

b) Không triển khai các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu tối đa việc mất liên lạc trước, trong và sau quá trình đổi số thuê bao viễn thông.

Điều 30. Vi phạm các quy định về đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin không chính xác khi giao kết hợp đồng sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Không đăng ký thay đổi thông tin khi thay đổi chủ thuê bao.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chấp nhận giấy tờ không đúng quy định khi tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao khi không được ủy quyền theo quy định;

b) Không đáp ứng các điều kiện theo quy định đối với điểm đăng ký thông tin thuê bao;

c) Chủ điểm giao dịch không thực hiện đúng quy trình tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao;

d) Không báo cáo với doanh nghiệp hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi phát hiện các vi phạm trong quá trình đăng ký, lưu giữ và sử dụng thông tin thuê bao;

đ) Không kiểm tra, cập nhật hoặc không chuyển chính xác thông tin thuê bao đã đăng ký tại điểm giao dịch của mình cho doanh nghiệp;

e) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao trong trường hợp chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng dưới 100 thuê bao.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bán SIM thuê bao hoặc thiết bị đầu cuối loại không dùng SIM đã được đăng ký thông tin thuê bao của người khác;

b) Mua bán, trao đổi hoặc sử dụng thiết bị có chức năng kích hoạt SIM thuê bao, đăng ký thông tin thuê bao trái quy định của pháp luật.

5. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện ủy quyền việc tiếp nhận đăng ký thông tin thuê bao không đúng quy định;

b) Không tập huấn, đào tạo về quy trình, thủ tục đăng ký thông tin thuê bao cho điểm đăng ký thông tin thuê bao;

c) Không chấm dứt việc cung cấp dịch vụ đối với chủ thuê bao cung cấp thông tin không chính xác trong trường hợp doanh nghiệp tự phát hiện;

d) Không cung cấp thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không chấm dứt việc cung cấp dịch vụ đối với chủ thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao trong trường hợp chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng từ 100 thuê bao đến dưới 300 thuê bao;

g) Không kết nối cơ sở dữ liệu thông tin thuê bao theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Không xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện quy trình, thủ tục đăng ký thông tin thuê bao theo quy định;

i) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông không thực hiện đúng quy định việc đăng ký, lưu giữ hoặc sử dụng thông tin thuê bao.

6. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Chấp nhận thông tin thuê bao do chủ điểm giao dịch không được ủy quyền cung cấp;

b) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao trong trường hợp chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng từ 300 thuê bao đến dưới 500 thuê bao.

7. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không xây dựng hệ thống kỹ thuật, cơ sở dữ liệu để thu thập, lưu giữ, quản lý thông tin thuê bao theo quy định;

b) Cung cấp dịch vụ cho thuê bao trong trường hợp chủ thuê bao cung cấp không đầy đủ hoặc không chính xác thông tin thuê bao theo quy định với số lượng từ 500 thuê bao trở lên;

c) Không triển khai điểm đăng ký thông tin thuê bao theo quy định;

d) Không chấm dứt hợp đồng ủy quyền đăng ký thông tin thuê bao di động trả trước với chủ điểm đăng ký thông tin thuê bao vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật được sử dụng để vi phạm hành chính, ngoại trừ giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (tang vật là SIM thì tịch thu cả tài khoản có trong SIM) đối với các hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu số tiền có được, số tiền có trong tài khoản chính của SIM đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

Điều 31. Vi phạm các quy định về lập hóa đơn, doanh thu giá cước và thanh toán cước viễn thông

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi lập hóa đơn thanh toán giá cước dịch vụ viễn thông thể hiện không đầy đủ hoặc không chính xác về giá cước và số tiền phải thanh toán đối với từng loại dịch vụ viễn thông hoặc thuế VAT và tổng số tiền phải thanh toán.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp cho thuê bao viễn thông bảng kê chi tiết miễn phí một lần kèm theo hóa đơn đối với các dịch vụ viễn thông theo Danh mục dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định, trừ khi có thỏa thuận khác;

b) Tính cước cuộc gọi cố định nội hạt từ thuê bao điện thoại cố định đến các số liên lạc khẩn cấp hoặc dịch vụ 116 hoặc dịch vụ báo hỏng số thuê bao điện thoại cố định;

c) Không lập hóa đơn thanh toán giá cước cho người sử dụng dịch vụ viễn thông theo hình thức trả sau, trừ trường hợp người sử dụng tự thanh toán bằng thẻ nạp tiền hoặc có thỏa thuận khác;

d) Không lưu trữ Bảng kê tổng hợp doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông đối với người sử dụng dưới dạng chứng từ giấy theo mẫu Bảng kê doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông đối với người sử dụng;

đ) Không lưu trữ đầy đủ Bảng kê tổng hợp doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông, Bảng kê doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông áp dụng cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, Bảng kê doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông, Bảng kê doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa doanh nghiệp viễn thông và các đối tác nước ngoài theo quy định của pháp luật;

e) Bảng kê tổng hợp doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông thể hiện không đầy đủ hoặc không chính xác đối với một trong các nội dung: Doanh thu từng dịch vụ viễn thông, các khoản giảm trừ doanh thu dịch vụ viễn thông bao gồm nhưng không giới hạn ở các trường hợp giảm trừ sau: Giảm cước, chiết khấu, khuyến mại, doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông, doanh thu chênh lệch thanh toán giữa các doanh nghiệp viễn thông với đối tác nước ngoài, doanh thu khác.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi không áp dụng đúng phương pháp xác định doanh thu giá cước dịch vụ viễn thông.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi hoặc buộc hoàn trả kinh phí thu sai đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

Điều 32. Vi phạm các quy định về điểm truy nhập Internet công cộng

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi đây:

a) Không ghi số đăng ký kinh doanh đại lý Internet trên biển "Đại lý Internet" đối với đại lý Internet phải ký hợp đồng đại lý Internet;

b) Không ghi tên doanh nghiệp hoặc không ghi số giấy phép cung cấp dịch vụ Internet của doanh nghiệp trên biển "Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho công cộng";

c) Không thể hiện đầy đủ các hành vi bị cấm theo quy định trong nội quy sử dụng dịch vụ Internet;

d) Không niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet theo quy định;

đ) Không niêm yết giá cước.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không treo biển "Đại lý Internet" hoặc "Điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng";

b) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet để cung cấp dịch vụ ngoài địa điểm đã đăng ký trong hợp đồng đại lý Internet;

c) Hệ thống thiết bị Internet không đáp ứng các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ truy nhập Internet thấp hơn chất lượng hoặc không đúng với giá cước trong hợp đồng đại lý Internet.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tuân thủ thời gian hoạt động theo quy định;

b) Đại lý Internet sử dụng đường truyền thuê bao của hộ gia đình để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet cho công cộng;

c) Để người sử dụng Internet thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định về quản lý, cung cấp, sử dụng Internet và thông tin trên mạng;

d) Điểm truy nhập Internet công cộng không có hợp đồng đại lý Internet;

đ) Để người sử dụng truy cập, xem, tải các thông tin, hình ảnh, phim có nội dung đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với điểm truy nhập Internet công cộng vi phạm quy định tại các điểm b, c, d và đ Khoản 3 Điều này.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ KẾT NỐI, CHIA SẺ CƠ SỞ HẠ TẦNG, CÔNG TRÌNH VIỄN THÔNG

Điều 33. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông công cộng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không công bố công khai bản thỏa thuận kết nối mẫu;

b) Doanh nghiệp viễn thông không đáp ứng đủ dung lượng kết nối theo quy hoạch chung về phát triển mạng lưới, dịch vụ viễn thông và thỏa thuận kết nối;

c) Doanh nghiệp viễn thông không bảo đảm chất lượng kết nối;

d) Thực hiện không đúng nội dung thỏa thuận kết nối đã ký kết;

đ) Từ chối yêu cầu đàm phán của doanh nghiệp viễn thông khác khi thực hiện triển khai kết nối không đúng theo quy định;

e) Ký thỏa thuận kết nối, hợp đồng cung cấp dung lượng kết nối không đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định;

g) Không tuân thủ thời hạn thực hiện thủ tục kết nối theo quy định;

h) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu không tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán và thực hiện kết nối của các doanh nghiệp viễn thông khác.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông nắm giữ các phương tiện thiết yếu không đăng ký thỏa thuận kết nối mẫu với Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Tự ý thực hiện kết nối viễn thông khi chưa có sự phê duyệt thỏa thuận kết nối bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác cho doanh nghiệp khác các thông tin phục vụ cho việc thực hiện kết nối theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tự ý dừng, hạn chế hoặc gây khó khăn cho việc kết nối các mạng viễn thông công cộng với nhau hoặc hoạt động cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp viễn thông khác không đúng quy định hoặc thỏa thuận kết nối đã được ký kết giữa các doanh nghiệp;

b) Từ chối việc kết nối mạng viễn thông công cộng của mình với mạng viễn thông công cộng của các doanh nghiệp viễn thông khác không đúng quy định;

c) Không cho phép kết nối tại vị trí có khả thi về mặt kỹ thuật trên mạng viễn thông;

d) Không bảo đảm kết nối kịp thời hoặc công khai, minh bạch;

đ) Phân biệt đối xử trong kết nối về giá cước, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mạng viễn thông, chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông bao gồm cả giữa kết nối nội mạng và kết nối liên mạng;

e) Kết nối các mạng viễn thông không đúng quy định;

g) Không thực hiện quyết định kết nối của Bộ Thông tin và Truyền thông trong các trường hợp khẩn cấp nhằm bảo đảm duy trì dịch vụ viễn thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai, thảm họa, lũ lụt, động đất, phòng cháy chữa cháy và các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định;

h) Tự ý thực hiện kết nối với tiêu chuẩn giao diện kết nối hoặc tiêu chuẩn báo hiệu không tuân theo tiêu chuẩn được Bộ Thông tin và truyền thông công bố áp dụng mà không được sự phê duyệt bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 34. Vi phạm các quy định về kết nối mạng viễn thông dùng riêng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện đúng các quy định kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng;

b) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng vào mạng viễn thông công cộng mà không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Kết nối mạng viễn thông dùng riêng với mạng viễn thông công cộng nhưng không ký hợp đồng kết nối.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kết nối các mạng viễn thông dùng riêng trực tiếp với nhau mà không được Bộ Thông tin và Truyền thông cho phép bằng văn bản.

Điều 35. Vi phạm các quy định về chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không thông qua hợp đồng;

b) Doanh nghiệp nắm giữ phương tiện viễn thông thiết yếu không cung cấp hoặc cung cấp không chính xác thông tin về phương tiện viễn thông thiết yếu theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không bảo đảm các yếu tố cảnh quan, môi trường, quy hoạch đô thị;

b) Thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông mà không bảo đảm các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật theo quy định;

c) Phân biệt đối xử về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng khi thực hiện chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông;

d) Từ chối yêu cầu đàm phán chia sẻ hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông khác không đúng quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông hạn chế, tự ý dừng, gây khó khăn cho việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông với doanh nghiệp viễn thông khác;

b) Doanh nghiệp viễn thông có đủ năng lực, kỹ thuật trên mạng không chia sẻ hạ tầng viễn thông với doanh nghiệp viễn thông khác;

c) Không thực hiện hoặc trì hoãn thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chia sẻ cơ sở hạ tầng viễn thông.

Điều 36. Vi phạm các quy định về lập và thực hiện quy hoạch công trình viễn thông thụ động

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố công khai, không thông báo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

b) Không cung cấp đầy đủ dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện dự án đầu tư công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và giao đất;

b) Thực hiện xây dựng và sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động không đúng quy hoạch đã được phê duyệt;

c) Không bố trí và bàn giao mặt bằng để xây dựng xây dựng công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia hoặc được sử dụng làm điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông không trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tại địa phương;

b) Doanh nghiệp viễn thông không phối hợp hoặc không đóng góp kinh phí để thực hiện hạ ngầm, thu hồi cáp treo, chỉnh trang, sắp xếp lại công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Điều 37. Vi phạm các quy định về thiết kế, xây dựng, sử dụng công trình viễn thông

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không lắp đặt hệ thống cáp viễn thông, điểm truy nhập trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn;

b) Không bố trí mặt bằng để lắp đặt cột ăng ten, lắp đặt thiết bị thu, phát sóng trong chung cư, tòa nhà văn phòng, khách sạn hoặc trong công trình xây dựng công cộng nếu việc lắp đặt là khả thi về kỹ thuật;

c) Không có hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động khi lập thiết kế cơ sở hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thoát nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật khác;

d) Việc sử dụng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động không bảo đảm nguyên tắc người sử dụng dịch vụ được tự do lựa chọn doanh nghiệp viễn thông trong các tòa nhà, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị và khu công nghệ thông tin tập trung;

đ) Cản trở trái phép việc xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

e) Thi công xây dựng, sử dụng công trình sai quy chuẩn, tiêu chuẩn được quy định trong hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt;

g) Chủ sở hữu, chủ quản lý sử dụng công trình viễn thông không tổ chức thực hiện bảo trì công trình viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với chủ đầu tư xây dựng công trình giao thông, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu đô thị và khu công nghệ thông tin tập trung không bố trí mặt bằng để xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 38. Vi phạm các quy định về sử dụng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông đi dọc đường, phố, hè phố, cầu cống và các đường giao thông;

b) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông trên cột điện tại các khu vực không thể hạ ngầm hoặc không thể xây dựng cột treo cáp viễn thông riêng biệt;

c) Cản trở trái phép việc lắp đặt cáp viễn thông, thiết bị viễn thông trong công trình công cộng ngầm, công trình giao thông ngầm, công trình đầu mối kỹ thuật

ngầm, phần ngầm của các công trình xây dựng trên mặt đất, công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật ngầm, hào và tuynen kỹ thuật.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chủ đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật không thiết kế hoặc không xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho phép sử dụng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông phù hợp với quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động đã được phê duyệt;

b) Áp đặt mức giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung để lắp đặt cáp và thiết bị viễn thông không theo quy định;

c) Bố trí, lắp đặt các loại đường dây, cáp và đường ống viễn thông vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung mà không có dấu hiệu nhận biết theo quy định.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi thực hiện không đúng quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện quy định sử dụng chung hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 39. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm hư hỏng đường dây cáp quang, cáp đồng, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạch vòng nội hạt.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin công cộng trên mạng vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không triển khai các hệ thống kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo quy định;

b) Không hướng dẫn các đại lý, điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

c) Không xây dựng, ban hành và thực hiện quy chế hoạt động nội bộ; quy trình vận hành, khai thác, cung cấp và sử dụng dịch vụ và quy chế phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an trong việc đảm bảo an toàn thông tin và an ninh thông tin.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác thuộc mạng viễn thông cố định công cộng đường dài trong nước, quốc tế; mạng viễn thông di động công

cộng, mạng viễn thông cố định vệ tinh công cộng, mạng viễn thông di động vệ tinh công cộng, mạng thông tin vô tuyến điện hàng hải công cộng;

b) Xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng, mạng viễn thông chuyên dùng hoặc đường thuê bao viễn thông khác.

4. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Phá hoại cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hoặc cản trở trái pháp luật việc xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật vô tuyến điện hợp pháp;

b) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại các công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện; ăng ten, trang thiết bị của công trình kiểm soát tần số vô tuyến điện.

5. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm hư hỏng đường dây cáp quang, ăng ten hoặc trang thiết bị của hệ thống truyền dẫn, chuyển mạch và các thiết bị viễn thông khác của hệ thống đường trục viễn thông quốc gia; làm hư hỏng hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

b) Phá hoại cơ sở dữ liệu, phần mềm, phần cứng, thiết bị của mạng viễn thông, hệ thống máy chủ tên miền quốc gia;

c) Không thực hiện đúng quy định về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông hoặc an ninh thông tin;

d) Không có biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông và an ninh thông tin;

đ) Phá hủy, làm hư hỏng hoặc hủy hoại công trình viễn thông hoặc sử dụng, lợi dụng mạng lưới, thiết bị, các công cụ phần cứng, phần mềm để cản trở, gây nhiễu, gây rối loạn hoạt động mạng máy tính, viễn thông, thiết bị số;

e) Không xây dựng kế hoạch và áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng, an ninh thông tin theo quy định;

g) Không xây dựng, ban hành quy trình, quy chế phối hợp với lực lượng Công an, quân sự, dân quân tự vệ để bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng và an ninh thông tin;

h) Không đầu tư, xây lắp hệ thống thiết bị phục vụ công tác bảo đảm an ninh thông tin tại phía doanh nghiệp theo quy định;

i) Không bố trí cổng kết nối hoặc các điều kiện kỹ thuật cần thiết cho nhiệm vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an;

k) Không chấm dứt ngay việc cung cấp, sử dụng dịch vụ đối với các trường hợp sử dụng, lợi dụng mạng lưới, dịch vụ viễn thông để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

l) Không xây dựng và thực hiện phương án, kế hoạch bảo vệ, phòng, chống các hành vi xâm hại đến sự an toàn của công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia theo quy định.

6. Tước quyền sử dụng giấy phép viễn thông từ 12 tháng đến 18 tháng đối với hành vi trì hoãn hoặc không chấp hành quyết định huy động một phần hay toàn bộ cơ sở hạ tầng viễn thông, mạng viễn thông công cộng, mạng viễn thông dùng riêng để phục vụ nhiệm vụ an ninh, quốc phòng trong trường hợp khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

Mục 5
HÀNH VI VI PHẠM VỀ TÀI NGUYÊN VIỄN THÔNG, INTERNET

Điều 40. Vi phạm các quy định về phân bổ, sử dụng, hoàn trả kho số viễn thông

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không hoàn trả kho số viễn thông đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng hoặc khi ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông đã được phân bổ không đúng mục đích, phạm vi, đối tượng theo quyết định phân bổ, quy hoạch và quy định quản lý kho số viễn thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông khi chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông phân bổ.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng kho số viễn thông khi đã có quyết định thu hồi kho số của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 41. Vi phạm các quy định về sử dụng tên miền Internet

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Đăng ký tên miền quốc tế mà không tuân thủ các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông; sử dụng tên miền quốc tế mà không thông báo hoặc thông báo thiếu thông tin, thông tin không chính xác hoặc thay đổi thông tin mà không thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Khai báo thông tin không chính xác hoặc không cập nhật khi có thay đổi thông tin liên hệ (địa chỉ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, người quản lý tên miền) đối với tổ chức; địa chỉ liên hệ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, số giấy chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu đối với cá nhân đăng ký, sử dụng tên miền ".vn";

c) Mạo danh tổ chức, cá nhân khác để thực hiện việc đăng ký tên miền ".vn".

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Cấp tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 ".vn" của mình cho các đối tượng không phải là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp mình sử dụng; cá nhân cấp tên miền cấp 3 dưới tên miền cấp 2 của mình cho các tổ chức, cá nhân khác;

b) Sử dụng tên miền Internet không đúng quy định, vi phạm các nguyên tắc quản lý, sử dụng tài nguyên Internet của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tên miền cấp 2 ".vn" đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

Điều 42. Vi phạm các quy định về đăng ký, cung cấp tên miền Internet

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam không hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền quốc tế thực hiện việc thông báo trên môi trường mạng với Bộ Thông tin và Truyền thông các thông tin theo quy định;

b) Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam không báo cáo việc cập nhật danh sách tên miền quốc tế mà mình đang quản lý với Bộ Thông tin và Truyền thông qua môi trường mạng theo đúng quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet;

c) Cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam nhưng không phải là doanh nghiệp được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

d) Không xây dựng hoặc không công bố các biểu mẫu, quy trình, thủ tục đăng ký tên miền ".vn" theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Nhà đăng ký tên miền ".vn" hướng dẫn, tư vấn không đúng cho tổ chức, cá nhân các quy định về đăng ký, sử dụng tên miền ".vn".

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền cho tổ chức, cá nhân nhưng không bảo đảm lưu giữ thông tin đầy đủ hoặc thiếu hoặc không chính xác theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với nhà đăng ký tên miền ".vn" vi phạm một trong các hành vi sau:

a) Không có các biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh đối với các tên miền của tổ chức, cá nhân đã đăng ký trên hệ thống máy chủ tên miền (DNS) của mình;

b) Đầu cơ tên miền dưới mọi hình thức khi cung cấp tên miền quốc gia ".vn";

c) Cản trở tổ chức, cá nhân đăng ký sử dụng tên miền hợp pháp;

d) Ngăn cản trái phép tổ chức, cá nhân chuyển đổi nhà đăng ký tên miền ".vn".

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nhà đăng ký tên miền không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin không chính xác, không phối hợp hoặc phối hợp không đầy đủ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các vụ việc liên quan đến tên miền do mình quản lý;

b) Nhà đăng ký tên miền ".vn" không thực hiện các biện pháp bảo đảm dự phòng an toàn dữ liệu tên miền;

c) Nhà đăng ký tên miền ".vn" ở trong nước không sử dụng máy chủ tên miền chính (Primary DNS) dùng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ DNS;

d) Cung cấp dịch vụ tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi chưa phải là nhà đăng ký tên miền ".vn" hoặc chưa có hợp đồng làm đại lý với nhà đăng ký tên miền ".vn" ở trong nước.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không phải là nhà đăng ký tên miền chính thức (Accredited Registrar) của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) hoặc không có hợp đồng ký với nhà đăng ký tên miền chính thức của Tổ chức quản lý tên miền quốc tế (ICANN) khi cung cấp dịch vụ đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ tên miền quốc tế mà không đăng ký hoạt động, không đáp ứng một trong các điều kiện để trở thành nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định;

c) Cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi không phải là nhà đăng ký tên miền ".vn" hoặc không có hợp đồng làm đại lý cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền ".vn" cho nhà đăng ký tên miền ".vn".

Điều 43. Vi phạm các quy định về đăng ký, sử dụng địa chỉ IP và số hiệu mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông về đăng ký, sử dụng địa chỉ IP, số hiệu mạng;

b) Không thực hiện định tuyến địa chỉ Internet và số hiệu mạng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Sản xuất hoặc nhập khẩu các thiết bị, phần mềm có khả năng kết nối Internet nhưng không đúng quy định, lộ trình ứng dụng công nghệ IPv6 theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức, doanh nghiệp tiếp nhận, sử dụng địa chỉ IP và số hiệu mạng từ tổ chức nước ngoài mà không tuân thủ các chính sách quản lý chung của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không hoàn trả địa chỉ IP, số hiệu mạng đã được cấp khi không còn nhu cầu sử dụng.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi địa chỉ IP, số hiệu mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Điều này.

Điều 44. Vi phạm các quy định về chuyển nhượng, cho thuê kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển nhượng kho số viễn thông mà tổ chức, cá nhân được phân bổ không thông qua đấu giá;

b) Chuyển nhượng tên miền quốc gia ".vn" không được phép chuyển nhượng theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông hoặc tài nguyên Internet khi tổ chức, cá nhân chuyển nhượng không có quyền sử dụng hợp pháp;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng kho số viễn thông hoặc tài nguyên Internet nhưng tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng không được phép hoạt động hoặc không đủ điều kiện đầu tư hoặc khai thác hoặc sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet đó.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cho thuê kho số viễn thông, tài nguyên Internet khi không báo cáo hoặc chưa được sự chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng tài nguyên Internet đã được phân bổ thông qua đấu giá khi chưa được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng kho số viễn thông đã được phân bổ thông qua đấu giá nhưng chưa được sự đồng ý của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi kho số viễn thông, tài nguyên Internet đối với hành vi vi phạm quy định tại các các khoản 1, 3 và 4 Điều này.

Điều 45. Vi phạm các quy định về đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi không thanh toán đầy đủ tiền trúng đấu giá theo quy định tại Hồ sơ mời đấu giá.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi kê khai thông tin không trung thực hoặc thông đồng với nhau để được tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng tài nguyên Internet.

3. Phạt tiền từ 140.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Kê khai thông tin không trung thực để được tham gia đấu giá hoặc thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông;

b) Không thực hiện các nội dung trong bản cam kết sau khi trúng đấu giá hoặc trúng thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông, tài nguyên Internet.

4. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi thông đồng giữa các bên tham gia đấu giá, thi tuyển hoặc giữa các doanh nghiệp tham gia đấu giá, thi tuyển quyền sử dụng kho số viễn thông.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi tài nguyên Internet, kho số viễn thông đã cấp sai đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Mục 6
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CHẤT LƯỢNG VIỄN THÔNG

Điều 46. Vi phạm các quy định về chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy, cấp giấy phép nhập khẩu

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa giấy chứng nhận hợp quy, thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy, giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện;

b) Bán thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy mà không có chứng nhận hợp quy hoặc không công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy;

c) Bán thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hành hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy mà thiết bị chưa được công bố hợp quy, chưa gắn dấu hợp quy;

d) Không lưu trữ hồ sơ chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy nhưng không chứng nhận hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

b) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy và danh mục sản phẩm, hành hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không thực hiện công bố hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

c) Sản xuất, nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy và danh mục sản phẩm, hành hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng không gắn dấu hợp quy trước khi đưa vào lưu thông trên thị trường;

d) Kết nối vào mạng viễn thông công cộng thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy nhưng không được chứng nhận hợp quy hoặc không được công bố hợp quy hoặc không gắn dấu hợp quy;

đ) Cung cấp, sử dụng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, kết nối mạng viễn thông không thực hiện công bố hợp quy;

e) Sử dụng dấu hợp quy không đúng mẫu dấu hợp quy, mã dấu hợp quy đã được Tổ chức chứng nhận cấp;

g) Không thực hiện lại việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định;

h) Nhập khẩu thiết bị thuộc danh mục thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện cần giấy phép nhập khẩu nhưng không có giấy phép nhập khẩu hoặc sử dụng giấy phép nhập khẩu đã hết hiệu lực.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sản xuất, nhập khẩu hoặc lưu thông trên thị trường thiết bị thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải chứng nhận và công bố hợp quy và danh mục sản phẩm, hàng hóa chuyên ngành công nghệ thông tin và truyền thông bắt buộc phải công bố hợp quy nhưng có chất lượng không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật áp dụng đã được chứng nhận hoặc công bố.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thu hồi thiết bị viễn thông đang lưu thông trên thị trường đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thay đổi mục đích sử dụng hoặc tái chế hoặc tái xuất thiết bị viễn thông nhập khẩu vi phạm quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 47. Vi phạm quy định về chất lượng mạng và dịch vụ viễn thông

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hoàn thành thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông theo thời hạn quy định;

b) Không thường xuyên tự giám sát chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố chất lượng theo tiêu chuẩn tự nguyện áp dụng đối với các dịch vụ viễn thông không thuộc danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp;

b) Đăng tải bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trên trang tin điện tử của doanh nghiệp hoặc niêm yết bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông tại các điểm giao dịch không đúng thời hạn quy định hoặc không đúng với bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trong hồ sơ công bố chất lượng dịch vụ đã gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không ban hành hoặc ban hành không đầy đủ nội dung quy chế tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định;

d) Không có mục quản lý chất lượng dịch vụ tại trang tin điện tử của doanh nghiệp để công khai thông tin về công tác quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp cung cấp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công bố chất lượng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các dịch vụ viễn thông thuộc danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng;

b) Không thực hiện lại và hoàn thành thủ tục công bố chất lượng dịch vụ viễn thông theo thời hạn quy định khi có sự thay đổi về quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc có sự thay đổi liên quan đến các nội dung đã công bố;

c) Không đăng tải bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông trên trang tin điện tử của doanh nghiệp hoặc không niêm yết bản công bố chất lượng dịch vụ viễn thông tại nơi dễ nhìn thấy và dễ dàng đọc được ở tất cả các điểm giao dịch có thực hiện việc ký hợp đồng cung cấp dịch vụ với khách hàng;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng việc báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất chất lượng dịch vụ viễn thông theo quy định hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, không đúng quy định các số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo chất lượng dịch vụ viễn thông;

e) Số liệu, tài liệu sử dụng để lập báo cáo được lưu trữ không khớp với số liệu báo cáo cơ quan quản lý nhà nước;

g) Không cung cấp, cung cấp không đầy đủ hoặc cung cấp không đúng yêu cầu các tài liệu, số liệu cho việc thanh tra, kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

h) Không hỗ trợ kỹ thuật để cơ quan nhà nước có thẩm quyền truy nhập vào hệ thống thiết bị của doanh nghiệp nhằm thẩm tra số liệu;

i) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nội dung theo quy định việc tự kiểm tra chất lượng dịch vụ viễn thông;

k) Không lưu trữ hoặc lưu trữ không đầy đủ, không đúng văn bản kết quả tự kiểm tra định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông và kết quả tự đo kiểm chỉ tiêu chất lượng dịch vụ viễn thông cho từng dịch vụ cùng với số liệu tự đo kiểm, số liệu xây dựng các kết quả đó theo quy định;

l) Không công khai hoặc công khai không đầy đủ, không đúng các nội dung thông tin mà doanh nghiệp phải công khai trong mục quản lý chất lượng dịch vụ theo quy định.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông có một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thấp hơn mức chất lượng đã công bố;

b) Không công bố, kiểm tra, kiểm soát chất lượng mạng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông có trên một chỉ tiêu chất lượng thấp hơn quy định tại tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc thấp hơn mức chất lượng đã công bố;

b) Không bảo đảm chất lượng mạng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 48. Vi phạm quy định về kiểm định thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi niêm yết không đúng quy định bản sao giấy chứng nhận kiểm định tại địa điểm lắp đặt thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sửa chữa, tẩy xóa giấy chứng nhận kiểm định;

b) Không thực hiện kiểm định lại đối với thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định đúng thời hạn quy định;

c) Không thực hiện kiểm định bất thường theo quy định đối với thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định đã được kiểm định nhưng có sự thay đổi vượt quá mức giới hạn an toàn cho phép ghi trong giấy chứng nhận kiểm định hoặc khi phát hiện không còn phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện đã được kiểm định nhưng giấy chứng nhận kiểm định đã hết hiệu lực;

b) Đưa thiết bị viễn thông, đài vô tuyến điện thuộc danh mục thiết bị viễn thông và đài vô tuyến điện bắt buộc kiểm định vào hoạt động nhưng không thực hiện kiểm định;

c) Không thực hiện đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông đối với thiết bị mạng, thiết bị đo lường tính giá cước, đài vô tuyến điện.

Mục 7
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIÁ CƯỚC, KHUYẾN MẠI TRONG VIỄN THÔNG

Điều 49. Vi phạm quy định về giá cước viễn thông

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với hành vi không niêm yết giá cước dịch vụ viễn thông theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo giá cước dịch vụ viễn thông với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

b) Áp dụng giá cước trước khi đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

c) Không đăng ký giá cước với Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Cài đặt không đúng giá cước dịch vụ viễn thông;

đ) Không trình phương án giá cước loại giá cước do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định hoặc phương án giá cước dịch vụ viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Không trình phương án miễn giảm giá cước phục vụ nhiệm vụ viễn thông công ích cho Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Doanh nghiệp viễn thông thống lĩnh thị trường áp dụng giá cước dịch vụ viễn thông thấp hơn giá thành;

b) Không áp dụng phương pháp xác định giá thành theo phương pháp chi phí phân bổ toàn bộ đối với tất cả các dịch vụ viễn thông chưa hạch toán riêng;

c) Ký kết giá cước với đối tác nước ngoài thấp hơn giá cước sàn nhà nước công bố, báo cáo không trung thực giá cước thanh toán quốc tế doanh nghiệp đàm phán, chuyển giá, chiết khấu để giảm giá thanh toán thấp hơn giá sàn nhà nước công bố;

d) Áp dụng giá cước, khung giá cước dịch vụ viễn thông công ích, giá cước kết nối không đúng giá cước, khung giá cước Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định;

đ) Thu giá cước sai so với giá cước tại quyết định đã công bố ban hành hoặc giá cước hiệp thương đối với giá cước hạ tầng dùng riêng do nhà nước quy định;

e) Miễn giảm giá cước dịch vụ viễn thông khi chưa được sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Bù chéo giữa các dịch vụ viễn thông khi xác định giá thành, giá cước;

b) Cung cấp giá cước không đúng với giá cước đã đăng ký, thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Áp đặt, tăng giảm giá cước viễn thông gây mất ổn định thị trường, làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng dịch vụ viễn thông, của doanh nghiệp viễn thông khác, của Nhà nước.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ viễn thông với giá cước thấp quá mức so với giá cước trung bình trên thị trường dịch vụ viễn thông theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Không thực hiện các biện pháp kiểm soát, bình ổn giá cước viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ quyết định đình chỉ giá cước của Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp ngân sách nhà nước số tiền thu sai do vi phạm hành chính quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 50. Vi phạm quy định về khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo chương trình khuyến mại với cơ quan nhà nước có thẩm quyền không đúng thời hạn quy định;

b) Đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ trong danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước đến Bộ Thông tin và Truyền thông không đúng thời hạn quy định;

c) Thực hiện chương trình khuyến mại không đúng theo thông báo, đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không phải là doanh nghiệp viễn thông hoặc không được doanh nghiệp viễn thông thuê nhưng thực hiện khuyến mại hàng hóa viễn thông chuyên dùng, dịch vụ viễn thông;

b) Sử dụng nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng để khuyến mại không đúng quy định theo danh mục dịch vụ viễn thông, danh mục hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành;

c) Khuyến mại với mức giá trị vật chất khuyến mại áp dụng cho từng đơn vị dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng, mức tổng giá trị của dịch

vụ, hàng hóa trong một chương trình vượt quá mức quy định khuyến mại tối đa của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Thực hiện các hình thức khuyến mại dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng ngoài các hình thức khuyến mại dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng mà không được sự chấp thuận của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Áp dụng đơn vị khuyến mại cho dịch vụ viễn thông sai quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tặng SIM có chứa số thuê bao viễn thông hoặc tặng máy điện thoại đã được gắn sẵn số thuê bao viễn thông cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ;

b) Phát hành, cung cấp ra thị trường SIM có nạp sẵn tiền trong tài khoản; tặng lưu lượng, miễn phí lưu lượng thay cho việc nạp tiền sẵn trong tài khoản;

c) Bán hoặc khuyến mại hoặc chiết khấu giảm giá SIM thuê bao thấp hơn giá thành toàn bộ của SIM trắng cộng với giá cước hòa mạng;

d) Không thông báo các loại thẻ, mệnh giá thẻ cho Bộ Thông tin và Truyền thông khi phát hành thẻ thanh toán;

đ) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu cho khách hàng không đăng ký dùng thử dịch vụ;

e) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền khi đã hết thời gian thử nghiệm hoặc dịch vụ đã được cung cấp ra thị trường lớn hơn 12 tháng;

g) Thời gian cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu vượt quá 31 ngày;

h) Cung ứng dịch vụ viễn thông mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền có tổng giá trị lớn hơn 100.000 đồng;

i) Tặng hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc dịch vụ viễn thông không kèm theo việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

k) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua SIM có chứa một số thuê bao viễn thông hoặc phiếu mua máy điện thoại có gắn sẵn một số thuê bao viễn thông hoặc phiếu mua thẻ nạp tiền;

l) Phiếu sử dụng dịch vụ viễn thông có hiệu lực trước khi khách hàng sử dụng tối thiểu thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin bằng thời gian liên lạc, lượng thông tin, gói thông tin ghi trong phiếu sử dụng dịch vụ;

m) Áp dụng chương trình khách hàng thường xuyên không đúng đối tượng.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo thực hiện chương trình khuyến mại đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không đăng ký thực hiện chương trình khuyến mại giảm giá đối với các dịch vụ trong danh mục dịch vụ viễn thông phải đăng ký giá cước đến Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Thực hiện một chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng; một chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá thời gian quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

d) Thực hiện một chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá 45 ngày; một chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá 90 ngày đối với nhãn hiệu dịch vụ, nhãn hiệu hàng hóa Bộ Thông tin và Truyền thông không quy định thời gian;

đ) Thực hiện trong một năm các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng, chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi vượt quá tổng thời gian thực hiện khuyến mại trong năm theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Thực hiện trong một năm các chương trình khuyến mại giảm giá đối với một nhãn hiệu dịch vụ viễn thông, nhãn hiệu hàng hóa viễn thông chuyên dùng có tổng thời gian vượt quá 90 ngày; chương trình khuyến mại cung cấp dịch vụ viễn thông, bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng kèm theo việc tham dự chương trình khuyến mại mang tính may rủi có tổng thời gian vượt quá 180 ngày đối với dịch vụ Bộ Thông tin và Truyền thông không quy định;

g) Khuyến mại giá trị vật chất dùng cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng hoặc tổng giá trị của dịch vụ, hàng hóa chuyên dùng vượt quá quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

h) Khuyến mại giá trị vật chất dùng cho một đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá 50% giá của đơn vị dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng trước thời gian khuyến mại; hoặc khuyến mại tổng giá trị tối đa của

dịch vụ, hàng hóa viễn thông chuyên dùng vượt quá 50% tổng giá trị của dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ Bộ Thông tin và Truyền thông không quy định.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định giá cụ thể; khuyến mại bằng việc giảm giá cước dịch vụ viễn thông, giảm giá bán hàng hóa viễn thông chuyên dùng xuống thấp hơn mức tối thiểu đối với dịch vụ viễn thông, hàng hóa viễn thông chuyên dùng do Nhà nước quy định khung giá hoặc giá tối thiểu.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi không tuân thủ văn bản đình chỉ chương trình khuyến mại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thu hồi toàn bộ khoản thất thu do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Khoản 6 Điều này.

Chương IV
HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1
HÀNH VI VI PHẠM VỀ CÁC BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM ỨNG DỤNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Điều 51. Vi phạm các quy định về phát triển công nghiệp công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không công bố hoặc công bố không đầy đủ nội dung thông tin theo quy định khi tham gia sản xuất, cung cấp gói sản phẩm nội dung thông tin số hoàn chỉnh.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không áp dụng phương pháp định giá phần mềm do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong việc triển khai các dự án ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin có sử dụng vốn nhà nước;

b) Chuyển giao, chuyển nhượng công nghệ, giải pháp phát triển sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm do Nhà nước đầu tư khi chưa được sự đồng ý hoặc trái quy định.

Điều 52. Vi phạm các quy định về cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi tái sản xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu mà cản trở việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó của chủ sở hữu.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi phá hoại, phong tỏa, làm biến dạng cơ sở dữ liệu, chức năng phần mềm hoặc cơ sở hạ tầng thông tin của tổ chức, cá nhân.

3. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi trì hoãn, khước từ hoặc có những hành vi khác nhằm trốn tránh việc thực hiện quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc huy động một phần hoặc toàn bộ cơ sở hạ tầng thông tin để ưu tiên phục vụ cho việc ứng dụng công nghệ thông tin khi có một trong các trường hợp khẩn cấp quy định tại Khoản 1 Điều 14 của Luật công nghệ thông tin.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 53. Vi phạm các quy định về đầu tư, mua sắm trong lĩnh vực công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng vốn nhà nước và các nguồn khác phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng và khai thác, bảo trì cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ cơ quan nhà nước không đúng với quy định của pháp luật;

b) Sử dụng vốn đầu tư, cơ chế hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho việc xây dựng và sử dụng cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ công ích và thu hẹp khoảng cách số không đúng với quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi gian lận, giả mạo để được hưởng các ưu đãi về đầu tư, tài chính và các ưu đãi khác dành cho tổ chức, cá nhân hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin tại vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Thu hồi số tiền đã chi sai đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Buộc hoàn trả kinh phí được hỗ trợ, ưu đãi đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 54. Vi phạm quy định về bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và hỗ trợ người sử dụng sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi che giấu tên của mình hoặc giả mạo tên của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thông tin về sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trên môi trường mạng.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khi cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin mà không thực hiện hoặc không có biện pháp ngăn ngừa trẻ em truy nhập trên môi trường mạng thông tin không có lợi đối với trẻ em theo quy định của pháp luật;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin mang nội dung không có lợi cho trẻ em nhưng không có dấu hiệu cảnh báo.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Tạo ra và cài đặt chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật công nghệ thông tin;

b) Sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi phát tán chương trình vi rút máy tính hoặc phần mềm gây hại hoặc đoạn mã gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 của Luật công nghệ thông tin.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc tiêu hủy các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này;

b) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều này.

Mục 2
HÀNH VI VI PHẠM VỀ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 55. Vi phạm các quy định về điều kiện hoạt động

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục cấp lại khi bị mất hoặc hư hỏng đến mức không còn rõ nội dung một trong các loại giấy sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

c) Giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm thủ tục xin gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bảo đảm thời gian theo quy định;

b) Gửi hồ sơ xin gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông không bảo đảm thời gian quy định;

c) Hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đáp ứng các điều kiện quy định.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

b) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

c) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích đăng ký hoạt động hoặc xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

b) Tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

c) Mua, bán, chuyển nhượng, cho thuê, cho mượn hoặc thuê, mượn các loại giấy quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 1 Điều này;

d) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, thay đổi nội dung, gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

đ) Cung cấp thông tin, tài liệu sai sự thật nhằm mục đích xin cấp giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài hoặc giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

e) Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đáp ứng điều kiện về nhân sự theo quy định;

g) Lưu bản sao của khóa bí mật khi không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng mà không có giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp hoặc chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số cho công cộng khi chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia cấp đã hết hiệu lực hoặc giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đã đã hết hạn.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không mua bảo hiểm trong trường hợp không ký quỹ hoặc bảo lãnh theo quy định;

b) Trong quá trình hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không đáp ứng điều kiện về tài chính theo quy định;

c) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc cấp chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng, giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng, giấy công nhận tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số nước ngoài, giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản 3; các điểm a, b, c, e và g Khoản 4; Điểm b Khoản 5 và Khoản 6 Điều này.

Điều 56. Vi phạm các quy định về quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức chứng thực chữ ký số chuyên dùng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của các tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bảo đảm các tiêu chuẩn đã đăng ký.

3. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong những hành vi sau đây:

a) Triển khai phương án kỹ thuật không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật trong quá trình hoạt động;

b) Cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không tuân theo các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng.

Điều 57. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hướng dẫn hoặc hướng dẫn không đúng hoặc không đầy đủ bằng văn bản theo quy định cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số trước khi ký hợp đồng cấp chứng thư số;

b) Không gia hạn chứng thư số của thuê bao khi được thuê bao yêu cầu theo quy định;

c) Không bảo đảm kênh thông tin 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần để tiếp nhận yêu cầu thu hồi, tạm dừng chứng thư số;

d) Không lưu trữ thông tin liên quan đến chứng thư số trong thời gian tối thiểu 5 năm kể từ khi chứng thư số bị thu hồi;

đ) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tạo cặp khóa cho tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số mà không có yêu cầu bằng văn bản của tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thông báo cho thuê bao trong trường hợp phát hiện thấy dấu hiệu khóa bí mật của thuê bao đã bị lộ, không còn toàn vẹn hoặc bất cứ sự sai sót nào khác có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của thuê bao đó;

b) Không thông báo cho thuê bao về tình trạng bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của mình và thông tin về tổ chức tiếp nhận cơ sở dữ liệu của mình;

c) Không thông báo cho thuê bao trước khi dừng cung cấp dịch vụ theo thời gian quy định;

d) Không thông báo cho thuê bao việc tạm dừng, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng khi có căn cứ tạm dừng chứng thư số của thuê bao đó;

đ) Không thông báo công khai việc tạm dừng cấp chứng thư số mới trên trang tin điện tử của mình;

e) Từ chối cấp chứng thư số mà không có lý do chính đáng;

g) Quy chế chứng thực công khai không theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc có nội dung không phù hợp với quy định;

h) Không công khai quy chế chứng thực theo mẫu của Bộ Thông tin và Truyền thông;

i) Không thông báo cho thuê bao việc thu hồi chứng thư số của thuê bao đó;

k) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng không đăng ký hoạt động với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

l) Không xây dựng hợp đồng mẫu dùng cho hoạt động cung cấp chứng thư số;

m) Cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian không tuân theo quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng;

n) Không báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền việc tạm dừng cấp chứng thư số mới.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu khi chưa có xác nhận của thuê bao về tính chính xác của thông tin trên chứng thư số;

b) Không công bố trên trang tin điện tử chứng thư số được cấp mới, tạm dừng, thu hồi, thời gian bắt đầu và kết thúc việc tạm dừng chứng thư số;

c) Không khôi phục chứng thư số khi hết thời hạn tạm dừng;

d) Không lưu trữ toàn bộ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số trong thời gian tối thiểu 5 năm;

đ) Không thỏa thuận việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

e) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông trong trường hợp không thỏa thuận được việc bàn giao cơ sở dữ liệu liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng khi bị thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

g) Thay đổi cặp khóa khi chưa có yêu cầu của thuê bao;

h) Không lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không tạm dừng chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thu hồi chứng thư số theo yêu cầu của thuê bao hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Công bố sai nội dung chứng thư số trên cơ sở dữ liệu của mình;

d) Chứng thư số không đầy đủ các nội dung theo quy định;

đ) Cấp chứng thư số không đúng với chức danh của thuê bao thuộc cơ quan, tổ chức nhà nước theo quy định;

e) Không cho phép người sử dụng Internet truy nhập danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

g) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không chấp hành việc tạm dừng hoặc thu hồi giấy phép theo quy định;

h) Công bố chứng thư số đã cấp cho thuê bao trên cơ sở dữ liệu không bảo đảm thời hạn quy định;

i) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp dấu thời gian không đúng với quy định;

k) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi phát hiện sai sót trong hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không bàn giao tài liệu và cơ sở dữ liệu theo quy định;

b) Không báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông để xem xét việc thay đổi nội dung, thu hồi hoặc cấp mới giấy phép theo quy định về đối tượng được cấp phép khi tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thực hiện sáp nhập, liên doanh, liên kết và các hoạt động thay đổi tổ chức khác;

c) Triển khai hoặc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số không đúng nội dung ghi trên giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Không tạm dừng việc cấp chứng thư số mới khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Không duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan đến chứng thư số đã cấp trong thời gian tạm dừng cấp chứng thư số mới.

6. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không duy trì trực tuyến 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần danh sách các chứng thư số có hiệu lực và đã hết hiệu lực;

b) Không lưu trữ đầy đủ, chính xác, cập nhật danh sách các chứng thư số có hiệu lực hoặc đã hết hiệu lực trong thời gian tối thiểu 5 năm;

c) Không đặt ở Việt Nam hệ thống thiết bị cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng hoặc giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn cho chữ ký số chuyên dùng;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng không duy trì thông tin trên trang tin điện tử 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần thông tin theo quy định.

Điều 58. Vi phạm quy định về sử dụng dịch vụ chữ ký số và chứng thư số

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi không cung cấp khóa bí mật hoặc những thông tin cần thiết cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh theo quy định.

2. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật để được cấp hoặc thay đổi nội dung chứng thư số;

b) Sử dụng chữ ký số tương ứng với chứng thư số của cơ quan, tổ chức khi không còn giữ chức danh tương ứng với chứng thư số đó.

Điều 59. Vi phạm quy định về giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xuất trình giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Sửa chữa, tẩy xóa giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam không đúng quy định trong giấy phép.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch với cơ quan nhà nước;

b) Chấp nhận chứng thư số nước ngoài chưa được cấp giấy phép sử dụng tại Việt Nam trong giao dịch của cơ quan nhà nước.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam với giấy phép chưa bị hết hạn nhưng chứng thư số nước ngoài này đã hết hiệu lực và chưa được Bộ Thông tin và Truyền thông thay đổi nội dung giấy phép.

5. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin sai sự thật nhằm mục đích xin cấp, xin cấp lại, xin thay đổi nội dung giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam;

b) Mua, bán, cho mượn hoặc thuê giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận tại Việt Nam.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy phép sử dụng chứng thư số nước ngoài được chấp nhận từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 1 và Điểm b Khoản 5 Điều này.

Điều 60. Vi phạm quy định liên quan tới thư điện tử, tin nhắn cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Gắn nhãn thư điện tử, tin nhắn có nội dung cung cấp thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không đúng hoặc không đầy đủ theo quy định;

b) Không lưu lại thông tin đăng ký nhận, thông tin yêu cầu từ chối, thông tin xác nhận yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn;

c) Gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ hoặc gửi tin nhắn qua mạng Internet nhưng có mã số quản lý không đúng mã số quản lý được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp miễn phí cơ chế tiếp nhận và xử lý thông báo về thư rác;

b) Không có biện pháp để tránh mất mát và ngăn chặn sai thư điện tử của người sử dụng dịch vụ;

c) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ Internet, doanh nghiệp thông tin di động để hạn chế, ngăn chặn thư rác;

d) Không gửi ngay hoặc gửi thông tin xác nhận đã nhận được yêu cầu từ chối thư điện tử, tin nhắn không bảo đảm các yêu cầu theo quy định;

đ) Không có biện pháp giới hạn số lượng, tốc độ và tần suất nhắn tin hoặc không ngăn chặn các tin nhắn có nguy cơ gây mất an toàn, an ninh thông tin theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

e) Gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ nhưng không gửi bản sao nội dung tới hệ thống kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông;

g) Che dấu tên, địa chỉ điện tử của mình khi gửi thư điện tử, tin nhắn;

h) Không chấm dứt việc gửi thư điện tử, tin nhắn hoặc không chấm dứt cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn ngay sau khi nhận được yêu cầu từ chối của người nhận;

i) Không phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ tin nhắn trong và ngoài nước ngăn chặn tin nhắn rác;

k) Không cung cấp thông tin phục vụ hoạt động phòng chống, ngăn chặn tin nhắn rác theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

l) Không ngăn chặn tin nhắn rác giả mạo nguồn gửi trước khi gửi tới người sử dụng dịch vụ.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối, ngăn chặn, xử lý tin nhắn rác;

b) Không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác;

c) Không thực hiện các biện pháp đánh giá tình trạng tin nhắn rác trên mạng di động theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử hoặc bằng tin nhắn không có đầy đủ các hình thức tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối theo quy định;

b) Gửi hoặc phát tán tin nhắn rác;

c) Cung cấp thông tin dự đoán trước kết quả xổ số;

d) Tạo hàng loạt cuộc gọi nhỡ nhằm dụ dỗ người sử dụng gọi điện thoại hoặc nhắn tin đến các số cung cấp dịch vụ nội dung.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử, hoặc bằng tin nhắn, dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet không có hệ thống tiếp nhận, xử lý yêu cầu từ chối của người nhận.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, e và h Khoản 2; Khoản 4 và Khoản 5 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm tại Điểm h Khoản 2; Điểm b và Điểm c Khoản 3; Khoản 4 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều này.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc hoàn trả, thu hồi số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 2 và Điểm d Khoản 4 Điều này.

Điều 61. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ thư điện tử, tin nhắn, dịch vụ nội dung qua tin nhắn

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" khi cung cấp dịch vụ gửi thư điện tử, tin nhắn nhằm cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ; dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Không cung cấp đầy đủ và rõ ràng thông tin về các dịch vụ trên trang thông tin điện tử trước khi cung cấp dịch vụ gồm có: tên dịch vụ, mã lệnh tương ứng, mô tả dịch vụ, cách thức sử dụng, giá cước dịch vụ tương ứng, hướng dẫn hủy dịch vụ, số điện thoại hỗ trợ khách hàng, cam kết đồng ý sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử hoặc bằng tin nhắn khi chưa được cấp mã số quản lý;

b) Cung cấp dịch vụ tin nhắn qua mạng Internet hoặc dịch vụ nội dung qua tin nhắn khi chưa được cấp mã số quản lý;

c) Sử dụng tên định danh khi chưa được cấp giấy chứng nhận tên định danh;

d) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyên góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về giá, giá cước, cách thức hủy dịch vụ; không có lời thoại thuyết minh về giá, giá cước, cách thức hủy dịch vụ;

đ) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung qua tin nhắn, nhắn tin trúng thưởng, chương trình bình chọn, quyên góp, ủng hộ qua tin nhắn trên báo in, báo hình, báo điện tử, trang thông tin điện tử, Internet, tin nhắn, thư điện tử, nhưng thông tin giá, giá cước hiển thị không cùng kiểu mã lệnh, không ngay sát mã lệnh hoặc có kích thước nhỏ hơn 2/3 kích thước của mã lệnh;

e) Không cung cấp thông tin về giá cước trước khi tính cước khi người sử dụng gọi điện tới tổng đài cung cấp dịch vụ nội dung;

g) Thu cước dịch vụ đối với các tin nhắn lỗi, tin nhắn không được cung cấp dịch vụ, tin nhắn đã được cung cấp dịch vụ nhưng có nội dung khác với mã lệnh mà doanh nghiệp công bố; hoặc tin nhắn trả về không thông báo tin nhắn đã bị sai, lỗi;

h) Không hướng dẫn thuê bao gửi thông báo tin nhắn rác và phản hồi các thông báo về tin nhắn rác tiếp nhận được;

i) Không lưu trữ hoặc lưu trữ dữ liệu không đầy đủ theo quy định.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng thư điện tử mà máy chủ gửi thư điện tử không đặt tại Việt Nam;

b) Cung cấp dịch vụ nhắn tin qua mạng Internet có máy chủ dịch vụ gửi tin nhắn không đặt tại Việt Nam;

c) Cung cấp thông tin về sản phẩm, dịch vụ bằng tin nhắn không sử dụng số gửi tin nhắn được cấp theo quy định;

d) Không cung cấp công cụ có chức năng tiếp nhận thông báo tin nhắn rác hoặc đăng ký nhận hoặc từ chối tin nhắn theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Không triển khai hệ thống ngăn chặn tin nhắn rác có khả năng ngăn chặn tin nhắn rác theo nguồn gửi hoặc từ khóa trong nội dung tin nhắn gửi;

e) Không cung cấp dịch vụ gửi nhận tin nhắn, dịch vụ gửi nhận tin nhắn sử dụng tên định danh cho các nhà cung cấp dịch vụ đã được cấp mã số quản lý;

g) Không cho phép doanh nghiệp đã được cấp mã số quản lý kết nối kỹ thuật với hệ thống của mình để cung cấp dịch vụ;

h) Cung cấp công cụ, website, phần mềm cho phép gắn đoạn mã chương trình vào đoạn phim, hình ảnh, phần mềm, trò chơi để tự động nhắn tin, thực hiện cuộc gọi đến các đầu số.

4. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng trong trường hợp nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hợp tác kinh doanh với các tổ chức, cá nhân nhưng không có biện pháp ngăn chặn để xảy ra một trong các hành vi sau:

a) Cung cấp thông tin về dịch vụ nội dung trên các trang thông tin điện tử có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mỹ tục;

b) Các trang thông tin điện tử có nội dung dâm ô, đồi trụy, cờ bạc, mê tín dị đoan, tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong mĩ tục cho phép tải các phần mềm, trò chơi có chức năng nhắn tin, thực hiện cuộc gọi đến các đầu số hoặc trừ tiền trong tài khoản điện thoại.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e và Điểm g Khoản 2; Điểm g và Điểm h Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm d, e, g và i Khoản 2; Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc tịch thu số lợi bất hợp pháp có được đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điểm g Khoản 2, Điểm h Khoản 3 và Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm e Khoản 2; Điểm h Khoản 3; Khoản 4 Điều này.

Điều 62. Vi phạm quy định về thu cước dịch vụ

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thu cước của người nhận khi thực hiện yêu cầu từ chối nhận tin, từ chối sử dụng, đăng ký sử dụng hoặc hủy dịch vụ nội dung qua tin nhắn;

b) Thu cước sử dụng dịch vụ mà không thông báo với người sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không gửi thông tin yêu cầu hoàn cước tới doanh nghiệp viễn thông đối với các dịch vụ không được phép thu cước theo quy định;

b) Không hoàn lại cước theo yêu cầu của nhà cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn hoặc không thông báo cho người sử dụng về việc hoàn cước;

c) Không cung cấp thông tin về giá cước tại các mục có chức năng trừ cước của các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử;

d) Cung cấp ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử có thu cước mà không có chức năng cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý sử dụng dịch vụ với mức cước tương ứng;

đ) Không thông báo cho người sử dụng sẽ trừ cước đối với các ứng dụng, trò chơi hoặc trang thông tin điện tử có trừ cước định kỳ;

e) Bán vật phẩm, đổi tiền thật lấy tiền ảo trong các ứng dụng, trò chơi nhưng không thông báo giá cước, không cho phép người sử dụng xác nhận đồng ý hoặc không đồng ý mua vật phẩm, đổi tiền ảo với giá cước tương ứng.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e Khoản 2 Điều này;

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc tịch thu số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm c, d, đ và e Khoản 2 Điều này.

Mục 3
HÀNH VI VI PHẠM VỀ THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 63. Vi phạm quy định về giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại khi giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, mạng xã hội đã bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp nhưng không có giấy phép hoặc sử dụng giấy phép hết hạn.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập mạng xã hội nhưng không có giấy phép hoặc sử dụng giấy phép hết hạn.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này.

Điều 64. Vi phạm quy định về trang thông tin điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thực hiện không đúng quy định trong giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;

b) Cung cấp đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm quy định pháp luật;

c) Không xây dựng quy trình quản lý thông tin công cộng;

d) Không lưu trữ thông tin tổng hợp tối thiểu 90 ngày kể từ thời điểm được đăng trên trang thông tin điện tử tổng hợp;

đ) Vi phạm một trong các quy định về quản lý thông tin điện tử trên mạng đối với các trang thông tin điện tử không phải xin giấy phép.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử tổng hợp đúng với nội dung được quy định trong giấy phép; không trích dẫn nguyên văn, chính xác nguồn tin chính thức theo quy định;

b) Tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định;

c) Sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

d) Miêu tả tỷ mỷ hành động dâm ô, chém, giết, tai nạn rùng rợn trong các tin, bài, phim, ảnh;

đ) Cung cấp nội dung thông tin mê tín dị đoan, không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Cung cấp nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

c) Đăng, phát bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

d) Đăng phát các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Giả mạo trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân khác;

e) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 3 và Khoản 4 Điều này.

Điều 65. Vi phạm các quy định về trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thông tin cá nhân khi chưa được sự đồng ý của người sử dụng dịch vụ.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không công khai thỏa thuận cung cấp và sử dụng dịch vụ mạng xã hội;

b) Chủ động cung cấp đường dẫn đến trang thông tin điện tử có nội dung vi phạm quy định pháp luật;

c) Không có biện pháp bảo vệ thông tin riêng hoặc thông tin cá nhân của người sử dụng;

d) Không thông báo cho người sử dụng về quyền, trách nhiệm, rủi ro khi lưu trữ trao đổi, chia sẻ thông tin trên mạng;

đ) Không bảo đảm quyền quyết định của người sử dụng đối với việc cho tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng xã hội sử dụng thông tin cá nhân của mình;

e) Thực hiện không đúng quy định trong giấy phép thiết lập mạng xã hội.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin cá nhân hoặc thông tin riêng của người sử dụng có liên quan đến hoạt động khủng bố, tội phạm, vi phạm pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Tiết lộ bí mật đời tư hoặc bí mật khác khi chưa được sự đồng ý của cá nhân, tổ chức có liên quan trừ trường hợp pháp luật quy định;

c) Chủ động sử dụng hình ảnh bản đồ Việt Nam nhưng không thể hiện hoặc thể hiện không đúng chủ quyền quốc gia;

d) Chủ động cung cấp thông tin miêu tả tỷ mỷ hành động dâm ô, chém, giết, tai nạn rùng rợn trong các tin, bài, phim, ảnh không phù hợp thuần phong mỹ tục Việt Nam;

đ) Chủ động cung cấp thông tin có nội dung mê tín dị đoan;

e) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chủ động cung cấp nội dung thông tin sai sự thật, vu khống, xuyên tạc, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức và danh dự, nhân phẩm của cá nhân;

b) Chủ động cung cấp nội dung thông tin không phù hợp với lợi ích đất nước;

c) Chủ động đăng, phát bản đồ Việt Nam không thể hiện đầy đủ hoặc thể hiện sai chủ quyền quốc gia;

d) Chủ động đăng phát các tác phẩm đã có quyết định cấm lưu hành hoặc tịch thu;

đ) Không thực hiện việc ngăn chặn, loại bỏ thông tin vi phạm quy định pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

b) Tuyên truyền kích động chiến tranh xâm lược, gây hận thù giữa các dân tộc và nhân dân các nước; kích động bạo lực; truyền bá tư tưởng phản động mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Xuyên tạc sự thật lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc mà chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này;

b) Tước quyền sử dụng giấy phép từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

Điều 66. Vi phạm quy định về lưu trữ, cho thuê, truyền đưa, cung cấp, truy nhập, thu thập, xử lý, trao đổi và sử dụng thông tin

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lưu trữ thông tin cá nhân của người khác thu thập được trên môi trường mạng vượt quá thời gian quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấm dứt việc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết thông tin đang được lưu trữ là trái pháp luật;

b) Không chấm dứt việc cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác công cụ tìm kiếm đến các nguồn thông tin số trong trường hợp tự mình phát hiện hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho biết nguồn thông tin số đó là trái pháp luật;

c) Không kiểm tra lại, đính chính hoặc hủy bỏ thông tin cá nhân của người khác lưu trữ trên môi trường mạng trong quá trình thu thập, xử lý, sử dụng thông tin khi có yêu cầu của chủ sở hữu thông tin đó;

d) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân chưa được đính chính khi có yêu cầu đính chính của chủ sở hữu thông tin đó;

đ) Cung cấp hoặc sử dụng thông tin cá nhân khi đã có yêu cầu hủy bỏ của chủ sở hữu thông tin đó;

e) Không lưu trữ những thông tin số ghi hoạt động trên môi trường mạng theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Truy nhập trái phép vào cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng;

b) Không thực hiện các biện pháp cần thiết để ngăn chặn việc truy nhập thông tin hoặc loại bỏ thông tin trái pháp luật theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi truyền đưa hoặc cho thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

c) Không thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định danh sách chủ sở hữu thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

d) Không bảo đảm bí mật thông tin của tổ chức, cá nhân thuê chỗ lưu trữ thông tin số;

đ) Không thực hiện các biện pháp quản lý, kỹ thuật cần thiết để bảo đảm thông tin cá nhân không bị mất, đánh cắp, tiết lộ, thay đổi hoặc phá hủy khi thu thập, xử lý và sử dụng thông tin cá nhân của người khác trên môi trường mạng;

e) Thu thập, xử lý và sử dụng thông tin của tổ chức, cá nhân khác mà không được sự đồng ý hoặc sai mục đích theo quy định của pháp luật;

g) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm đe dọa, quấy rối, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự, nhân phẩm, uy tín của người khác;

h) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số nhằm quảng cáo, tuyên truyền hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục cấm;

i) Ngăn chặn trái phép việc truyền tải, truy nhập, tìm kiếm dữ liệu, thông tin hợp pháp trên môi trường mạng;

k) Không khôi phục thông tin hoặc khả năng truy nhập đến nguồn thông tin hợp pháp khi được chủ sở hữu thông tin đó yêu cầu;

l) Không tiến hành theo dõi, giám sát thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

m) Không hợp tác, phối hợp điều tra các hành vi vi phạm pháp luật xảy ra trong quá trình truyền đưa hoặc lưu trữ thông tin số của tổ chức, cá nhân theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiết lộ trên môi trường mạng thông tin thuộc bí mật kinh doanh hoặc tiết lộ trái phép nội dung thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Cung cấp, trao đổi, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin, dịch vụ có nội dung cờ bạc, lô đề hoặc phục vụ chơi cờ bạc, lô đề; dâm ô đồi trụy, mê tín dị đoan, trái đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Mua bán hoặc trao đổi trái phép thông tin riêng của người sử dụng dịch vụ viễn thông;

b) Giả mạo tên hoặc giả mạo địa chỉ điện tử của tổ chức, cá nhân khác khi gửi thư điện tử, tin nhắn.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp, trao đổi, truyền đưa hoặc lưu trữ, sử dụng thông tin số để tuyên truyền sai trái, không đúng sự thật về chủ quyền lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

7. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ nội dung qua tin nhắn từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều này.

8. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc hoàn trả hoặc buộc thu hồi số lợi bất hợp pháp có được do vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này;

b) Buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 Điều này.

Điều 67. Vi phạm quy định về giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký, quyết định phê duyệt nội dung kịch bản trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi không làm thủ tục đề nghị cấp lại khi một trong các loại văn bản sau đây bị mất hoặc bị hư hỏng:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản chơi điện tử.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi sửa chữa, tẩy xóa làm thay đổi nội dung hoặc kê khai không trung thực để được cấp một trong các loại văn bản sau đây:

a) Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản chơi điện tử;

c) Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

d) Văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3 hoặc G4 mà chưa có văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2 hoặc G3 hoặc G4 trên mạng mà chưa có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử hoặc sử dụng giấy chứng nhận đăng ký quá hạn;

b) Cung cấp dịch vụ trò chơi G1 mà không có quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi thiết lập hệ thống thiết bị để cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng khi chưa có giấy phép hoặc sử dụng giấy phép quá hạn.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Buộc thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 68. Vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không đầy đủ các thông tin theo quy định trên trang thông tin điện tử cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử;

b) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử khi thông báo trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp chưa đủ 90 ngày hoặc báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền chưa đủ 15 ngày.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin về trò chơi được cấp phép, không phân loại trò chơi điện tử theo độ tuổi; không khuyến cáo các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người chơi trong các chương trình quảng cáo hoặc trong từng trò chơi;

b) Không bảo đảm quyền lợi của người chơi theo đúng luật lệ trò chơi điện tử hoặc không giải quyết các tranh chấp phát sinh;

c) Ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử nhưng không thông báo trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc không báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Không bảo đảm hoặc không có các giải pháp bảo đảm quyền lợi của người sử dụng khi ngừng cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng;

đ) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng G2, G3, G4 không đúng với văn bản xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo;

e) Quảng cáo các trò chơi điện tử G2, G3, G4 mà không có xác nhận hoàn thành thủ tục thông báo.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kịch bản có hình ảnh hoặc âm thanh gây cảm giác ghê sợ, rùng rợn; kích động bạo lực, thú tính; khêu gợi, kích thích dâm ô, trụy lạc, vô luân trái với truyền thống đạo đức, văn hóa, thuần phong mỹ tục Việt Nam; phá hoại truyền thống lịch sử; xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức, danh dự và nhân phẩm của cá nhân; miêu tả các hành động tự tử, sử dụng ma túy, uống rượu, hút thuốc, khủng bố; hành động ngược đãi, xâm hại, buôn bán trẻ em, đánh bạc và các hành vi có hại hoặc bị cấm khác.

4. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không có hệ thống máy chủ đặt tại Việt Nam đáp ứng việc thanh tra, kiểm tra, lưu trữ, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc giải quyết khiếu nại của khách hàng đối với việc cung cấp dịch vụ theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Làm đại lý cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng cho tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài chưa được phép kinh doanh tại Việt Nam.

5. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nghiệp vụ theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Quảng cáo trò chơi điện tử G1 khi chưa được cấp quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản;

c) Không triển khai hoặc triển khai không đúng quy định các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để thực hiện đăng ký thông tin cá nhân của người chơi khi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển đổi vật phẩm ảo hoặc điểm thưởng thành tiền hoặc tài sản dưới bất kỳ hình thức nào;

b) Sửa đổi thông tin hoặc dữ liệu làm thay đổi giá trị của vật phẩm ảo trong trò chơi điện tử;

c) Không áp dụng biện pháp, giải pháp hạn chế giờ chơi của trò chơi điện tử G1 đối với trẻ em, người chơi dưới 18 tuổi theo quy định;

d) Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 không đúng với nội dung kịch bản đã được phê duyệt.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 có nội dung kịch bản chống phá Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược, khủng bố; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tiết lộ bí mật nhà nước; xúc phạm dân tộc, danh nhân, anh hùng dân tộc.

8. Các hành vi vi phạm về thiết lập diễn đàn, hội thoại trực tuyến giữa người chơi được áp dụng hình thức xử phạt heo quy định xử phạt đối với mạng xã hội tại Nghị định này.

9. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại Khoản 7 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại Điểm b Khoản 4 và Khoản 7 Điều này;

c) Tước quyền sử dụng quyết định phê duyệt nội dung, kịch bản trò chơi điện tử từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm a, b và d Khoản 6 Điều này.

Điều 69. Vi phạm quy định về điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi niêm yết bảng nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng không đúng quy định.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng cách cổng trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông dưới 200 mét;

b) Không thể hiện đầy đủ các thông tin trên biển hiệu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

b) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng nhưng không ký hợp đồng đại lý Internet hoặc không có văn bản của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet xác nhận là điểm cung cấp dịch vụ truy nhập Internet công cộng của doanh nghiệp;

c) Thiết lập điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng mà không đáp ứng đủ điều kiện hoạt động theo quy định;

d) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

đ) Kê khai không trung thực để được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

e) Không có bảng niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ trò chơi điện tử công cộng;

g) Hoạt động ngoài khoảng thời gian từ 8 giờ sáng đến 22 giờ đêm hàng ngày;

h) Không thực hiện đúng các quy định khác về nghĩa vụ của điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại các điểm b, d, e, g và h Khoản 3 Điều này.

Điều 70. Vi phạm quy định về người chơi

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký không đúng thông tin cá nhân khi chơi các trò chơi điện tử G1;

b) Không chấp hành quy định về quản lý giờ chơi tại điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi lợi dụng trò chơi điện tử để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, gây mất trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc gia.

Mục 4
HÀNH VI VI PHẠM VỀ AN TOÀN, AN NINH THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 71. Vi phạm các quy định về đảm bảo an toàn thông tin và ứng cứu sự cố mạng

1. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không hướng dẫn người sử dụng dịch vụ Internet hoặc thuê bao Internet thực hiện thông báo sự cố, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

b) Không công bố hoặc không cập nhật địa chỉ tiếp nhận thông báo sự cố.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không xử lý sự cố khi tiếp nhận được thông báo hoặc phát hiện được sự cố;

b) Không phản hồi thông tin khi nhận được thông báo sự cố.

3. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin về sự cố theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Không thực hiện chức năng lưu trữ thông tin, báo cáo về ứng cứu sự cố mạng theo quy định;

c) Không áp dụng các biện pháp, giải pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin, rà quét mã độc; không ban hành, thực hiện quy chế hoạt động nội bộ trong việc bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin;

d) Không thành lập hoặc không chỉ định bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố mạng;

đ) Không phối hợp giữa các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, quốc tế về ứng cứu sự cố mạng theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cử đầu mối tham gia mạng lưới ứng cứu khẩn cấp sự cố mạng Internet Việt Nam hoặc đầu mối không tuân thủ đúng quy định;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các yêu cầu điều phối ứng cứu sự cố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không bố trí cổng kết nối hoặc các điều kiện kỹ thuật cần thiết theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin.

Điều 72. Vi phạm quy định về an toàn, an ninh trong giao dịch điện tử sử dụng chữ ký số, chứng thư số

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản trái phép việc sử dụng chứng thư số;

b) Lưu trữ trái phép khóa bí mật của người khác;

c) Lưu trữ thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số không bảo đảm bí mật, an toàn;

d) Không bảo đảm an toàn trong quá trình tạo hoặc chuyển giao chứng thư số cho thuê bao.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt khóa bí mật của người khác;

b) Sao chép, tiết lộ hoặc cung cấp khóa bí mật của thuê bao trái pháp luật;

c) Không bảo đảm bí mật toàn bộ quá trình tạo cặp khóa;

d) Sử dụng thiết bị không đúng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn bắt buộc áp dụng để tạo cặp khóa;

đ) Sử dụng phương thức không bảo đảm an toàn để chuyển giao khóa bí mật đến tổ chức, cá nhân xin cấp chứng thư số;

e) Tạo cặp khóa trái quy định của pháp luật;

g) Không lưu trữ bí mật thông tin về thuê bao và khóa bí mật của thuê bao trong suốt thời gian tạm dừng chứng thư số;

h) Không bảo đảm giữ bí mật khóa bí mật của thuê bao trong trường hợp thuê bao ủy quyền.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng phần mềm máy tính, thiết bị kỹ thuật xâm nhập trái phép vào hệ thống thiết bị hoặc cơ sở dữ liệu của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Tiết lộ hoặc cung cấp trái pháp luật khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

c) Sử dụng trái phép khóa bí mật của người khác;

d) Làm giả hoặc hướng dẫn người khác làm giả chứng thư số;

đ) Tạo lập chữ ký số không bảo đảm các điều kiện về an toàn, bí mật thông tin theo quy định;

e) Sử dụng hệ thống thiết bị kỹ thuật không có khả năng phát hiện, cảnh báo những truy nhập bất hợp pháp và những hình thức tấn công trên môi trường mạng;

g) Sử dụng hệ thống phân phối khóa cho thuê bao không bảo đảm sự toàn vẹn và bảo mật của cặp khóa;

h) Không triển khai phương án kiểm soát sự ra vào trụ sở hoặc nơi đặt thiết bị phục vụ việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

i) Không triển khai phương án kiểm soát quyền truy nhập hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

k) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

l) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng;

m) Vi phạm quy định về an toàn, an ninh khác theo quy định của pháp luật.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Ngăn cản trái phép hoạt động của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp trái pháp luật khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng;

d) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

5. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không triển khai hoặc triển khai không đầy đủ phương án dự phòng để bảo đảm duy trì hoạt động an toàn, liên tục và khắc phục khi có sự cố xảy ra;

b) Trộm cắp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

c) Tiết lộ hoặc cung cấp khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia trái pháp luật;

d) Sử dụng trái phép khóa bí mật của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số quốc gia;

đ) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp hoặc để đảm bảo an ninh quốc gia.

Điều 73. Vi phạm quy định về cung cấp, sử dụng trái phép thông tin trên mạng

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, tặng cho, sửa chữa hoặc tiết lộ mật khẩu, mã truy cập máy tính, chương trình máy tính của người khác;

b) Trộm cắp, chiếm đoạt, mua bán, trao đổi, sử dụng hoặc tiết lộ tài khoản, mật khẩu, quyền truy cập vào ứng dụng, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, mua bán, trao đổi, tiết lộ, sử dụng trái phép thông tin thẻ tín dụng của người khác;

b) Truy cập bất hợp pháp vào mạng hoặc thiết bị số của người khác chiếm quyền điều khiển; can thiệp vào chức năng hoạt động của thiết bị số; lấy cắp, thay đổi, hủy hoại, làm giả dữ liệu hoặc sử dụng trái phép các dịch vụ.

3. Hình thức xử phạt bổ sung:

Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 74. Vi phạm quy định về sử dụng mạng nhằm chiếm đoạt tài sản

1. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Trộm cắp, sử dụng trái phép thông tin về tài khoản, thẻ ngân hàng của tổ chức, cá nhân để chiếm đoạt, gây thiệt hại tài sản;

b) Lừa đảo qua các phương tiện giao tiếp trực tuyến trên mạng Internet, mạng viễn thông nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân.

2. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Truy cập bất hợp pháp vào tài khoản của tổ chức, cá nhân nhằm chiếm đoạt tài sản;

b) Thiết lập hệ thống, cung cấp dịch vụ chuyển cuộc gọi quốc tế thành cuộc gọi trong nước phục vụ cho mục đích lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.

3. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 140.000.000 đồng đối với hành vi lừa đảo trong thương mại điện tử, kinh doanh tiền tệ, huy động vốn tín dụng, mua bán và thanh toán cổ phiếu qua mạng nhằm chiếm đoạt tài sản của tổ chức, cá nhân.

4. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này;

b) Trục xuất người nước ngoài có hành vi vi phạm tại Điểm b Khoản 2 Điều này.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 75. Vi phạm quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi công bố sự phù hợp về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin của hệ thống thông tin không đúng thời hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không thực hiện việc chứng nhận sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin theo quy định;

b) Không công bố sự phù hợp của hệ thống thông tin với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin theo quy định.

(Xem tiếp Công báo số 855 + 856)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng